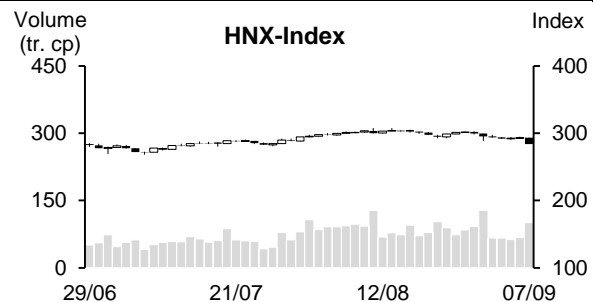
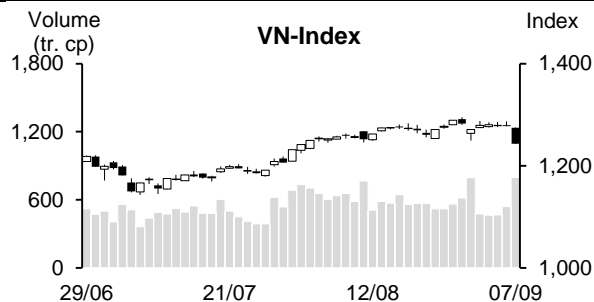


07/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,243.17	-2.68%	1,268.95	-2.32%	284.05	-3.14%
Tổng KLGD (tr. cp)	852.27	46.58%	207.65	43.75%	103.00	47.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	796.59	48.07%	187.24	53.59%	100.68	49.30%
TB 20 phiên (tr. cp)	587.75	35.53%	139.93	33.81%	85.82	17.31%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,331.52	39.63%	6,832.65	47.80%	2,244.87	63.08%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,826.55	43.52%	6,101.73	62.47%	2,128.48	59.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,998.78	34.49%	4,628.77	31.82%	1,752.88	21.43%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	71	13%	1	3%	41	17%
Số mã giảm	423	79%	29	97%	171	70%
Số mã đứng giá	41	8%	0	0%	32	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam chìm trong biển lửa trong phiên ngày thứ tư. Ngay từ đầu phiên, các chỉ số đã đồng loạt lao dốc theo đà giảm của thị trường chứng khoán Châu Á sáng nay do những lo ngại về việc kéo dài kế hoạch tăng lãi suất của Fed. Cùng trong hôm nay, các nhà đầu tư cũng nhận được thông tin liên quan đến vấn đề nói room tín dụng cho các ngân hàng. Tuy nhiên, thông tin này lại không khiến các cổ phiếu ngân hàng khởi sắc như kỳ vọng. Trái lại, nhiều trụ cột ngân hàng còn chịu sức ép bị bán mạnh trong buổi chiều. Cùng với đó, lực bán cũng gia tăng ở gần như toàn bộ các nhóm ngành với nhiều cổ phiếu midcap và penny đóng cửa sàn hoặc gần sàn. Qua đó, VN-Index đóng cửa với mức thấp phiên với thanh khoản tăng cao trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Chỉ số đi xuống với nền giảm cô đặc, kèm theo khối lượng giao dịch tăng cao hơn mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang thoát ra ngoài. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng hỗ trợ MA20, cùng với MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán, chỉ số đang đối mặt với rủi ro kết thúc xu hướng hồi phục ngắn hạn được hình thành từ đầu tháng 7 tới nay. Thêm vào đó, đường -DI cắt lên +DI và đường RSI cắt xuống dưới Midline, cho thấy áp lực điều chỉnh đang gia tăng, và chỉ số có thể chịu áp lực về lại vùng hỗ trợ quanh 1,227 điểm (MA50) hoặc ngưỡng tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số xuyên thủng MA50 kèm khối lượng tăng cao hơn mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xu hướng giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ 262 điểm (đáy cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường cho tín hiệu quay lại xu hướng giảm sau phiên 7/9. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các phiên hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Chốt lời), ACL (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VGC, NTL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Chốt lời	08/09/22	75.7	73.20	3.4%	79.5	8.6%	71	-3.0%	Tín hiệu suy yếu
2	ACL	Bán	08/09/22	19	20.1	-5.5%	23.7	17.9%	18.9	-6.0%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VGC	Quan sát mua	08/09/22	61.5	68-70	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán trong ngắn hạn trong khi xu hướng tăng chính vẫn duy trì + đang về hỗ trợ 58-61 -> có cơ hội sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng hỗ trợ
2	NTL	Quan sát mua	08/09/22	27.8	31-33	Hai nền gần đây tăng tốt trở lại từ vùng hỗ trợ quanh 26, kèm vol tăng -> khả năng đã kết thúc nhịp chỉnh, có thể canh mua vùng 27-27.4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188	155	21.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	HDB	Mua	24/08/22	26.1	25.7	1.6%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	
3	POW	Mua	25/08/22	14	14.05	-0.4%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
4	MSN	Mua	26/08/22	112	112.8	-0.7%	135	19.7%	107.5	-5%	
5	BWE	Mua	31/08/22	48.45	50.1	-3.3%	58	15.8%	47.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đến 26/8, tín dụng tăng 9,91%

Ngày 7/9, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết đến ngày 26/8, tín dụng tăng 9,91% so với cuối năm 2021, đây là mức tăng cao so với cùng kỳ nhiều năm trở lại đây, phù hợp với tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế phục hồi khả quan trong những tháng qua.

Thời gian tới, NHNN sẽ tiếp tục điều hành theo các nội dung đã đề ra tại Chỉ thị 01, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận tín dụng ngân hàng, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế.

Theo đánh giá của WB, tỷ lệ tín dụng/GDP của Việt Nam thuộc hàng cao nhất thế giới (đến cuối năm 2021 tỷ lệ này đã đạt 124%) là mức cảnh báo Việt Nam về rủi ro bất ổn vĩ mô tiềm ẩn.

Giá thép xây dựng trong nước tiếp tục tăng đến gần 500.000 đồng/tấn

Từ chiều 6/9, nhiều doanh nghiệp thông báo tăng giá thép xây dựng, cao nhất đến 490.000 đồng/tấn. Đây là lần tăng thứ hai liên tiếp sau 15 lần giảm từ ngày 11/5. Trước đó, giá thép tăng 200.000-810.000 đồng/tấn vào ngày 31/8.

Cụ thể, Pomina tăng lần lượt 250.000 đồng/tấn và 490.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại thép này lần lượt là 15,33 triệu đồng/tấn và 16,24 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh tăng 190.000 đồng/tấn và 150.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này là 14,82 triệu đồng/tấn và 15,43 triệu đồng/tấn.

Giá USD ngân hàng lên sát 24.000 đồng, USD thế giới lập đỉnh mới

7/9 Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá trung tâm ở mức 23.261 đồng/USD, tăng 16 đồng so với phiên hôm qua. Như vậy, tính từ ngày 3/9, tỷ giá trung tâm đã có 4 phiên tăng liên tiếp với tổng mức tăng là 44 đồng. Tỷ giá trần 7/9 là 23.942 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.548 VND/USD.

Tỷ giá USD/VND tại các ngân hàng ngày 7/9 tăng mạnh, lên gần ngưỡng 24.000 đồng. Như vậy, chỉ trong 2 ngày, giá bán USD tại các ngân hàng đều đã tăng khoảng hơn 100 đồng/USD so với trước kỳ nghỉ lễ. Trong khi giá USD quốc tế cũng tiếp tục tăng lên mức cao nhất trong 20 năm.

Tỷ giá tham khảo tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước vẫn được giữ ở mức 22.550 đồng (mua vào) - 23.400 đồng (bán ra).

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Xuất khẩu cá tra giữ vững trong khi tôm tụt dốc: Lợi nhuận Vĩnh Hoàn vượt Minh Phú

Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), sau khi duy trì ở mức trên 1 tỷ USD liên tiếp từ tháng 3 tới tháng 6, sang tháng 7/2022, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã hạ nhiệt xuống dưới 1 tỷ USD và trong tháng 8 với doanh số 917 triệu USD, thấp hơn 3% so với kim ngạch trong tháng 7.

Trong đó, xuất khẩu tôm tụt dốc nhiều nhất trong các sản phẩm thủy sản. Từ mức cao đỉnh điểm 456 triệu USD hồi tháng 5, tới tháng 8, xuất khẩu tôm hạ xuống còn 356 triệu USD, dù vẫn cao hơn 26% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, xuất khẩu cá tra trong tháng 8 sang tất cả các thị trường đều giữ được tăng trưởng 2-3 con số. Lũy kế 8 tháng đầu năm nay, xuất khẩu cá tra đạt gần 1,8 tỷ USD, tăng 81% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường thuận lợi khiến cho kết quả kinh doanh của “vua cá tra” CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) tăng trưởng vượt bậc. Trong quý 2/2022, doanh thu thuần của VHC đạt 4.226 tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ.

Còn “vua tôm” CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC) tuy doanh thu thuần vẫn tăng 36% từ mức nền thấp của quý 2 năm ngoái nhưng vẫn chưa thể vượt đỉnh vào quý 4/2021.

Trong quý 2, lợi nhuận ròng của VHC đạt 784 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần cùng kỳ năm ngoái, còn lợi nhuận ròng của MPC chỉ đạt 152 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ.

Bên cạnh việc biên lợi nhuận gộp của VHC cao hơn MPC (biên lợi nhuận gộp của VHC là 26% còn MPC là 20%), nguyên nhân chính khiến lợi nhuận của MPC thấp hơn là vì khoản chi phí bán hàng quá lớn. Trong quý 2, chi phí bán hàng của MPC lên đến 467 tỷ đồng, cao gấp 2,5 lần cùng kỳ trong khi chi phí bán hàng của VHC là 141 tỷ đồng.

Viglacera lãi trước thuế 8 tháng đạt 1.992 tỷ đồng, vượt 17% kế hoạch năm

Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) vừa tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường sáng ngày 7/9. Tại đại hội, Phó Tổng giám đốc chia sẻ kết quả kinh doanh 8 tháng với doanh thu 10.194 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.992 tỷ đồng.

Tính riêng trong tháng 8, lợi nhuận trước thuế đạt 105 tỷ đồng. Kết thúc năm 2022, ông Tuấn cũng ước tính doanh nghiệp có thể đạt được doanh thu hợp nhất là 16.579 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 2.265 tỷ đồng, tăng 47%.

Tại đại hội, các cổ đông đã thông qua tạm ứng cổ tức cho năm 2022 theo tỷ lệ 10% bằng tiền mặt. Với 448,3 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Viglacera sẽ chi ra 448,3 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Haxaco trình lại kế hoạch phát hành 50 triệu cổ phiếu cho cổ đông, tỷ lệ 86%

CTCP Dịch vụ Ô Tô Hàng Xanh (HoSE: HAX) vừa thông qua nghị quyết sửa đổi phương án triển khai thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, công ty dự kiến phát hành thêm gần 49 triệu cổ phiếu với giá 12.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 100:86. Như vậy, vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng từ hơn 569 tỷ đồng lên hơn 1.059 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, sáu tháng đầu năm nay, doanh thu đạt 3.206 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ gần 135 tỷ đồng, gấp gần 2,2 lần so với giai đoạn trước.

Năm nay công ty đặt kế hoạch doanh thu 5.800 tỷ đồng và lãi sau thuế 169,6 tỷ đồng. Như vậy, công ty đạt 55,2% kế hoạch doanh thu và 79,4% kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	83,800	2.07%	0.07%
PDN	116,400	6.99%	0.00%
DPG	50,300	3.82%	0.00%
TLG	66,000	1.69%	0.00%
KOS	34,750	1.02%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CSC	83,000	6.82%	0.04%
CDN	27,000	3.05%	0.02%
PTI	57,500	0.88%	0.01%
NAP	13,300	9.92%	0.01%
NSH	8,800	10.00%	0.00%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,000	-3.26%	-0.25%
BID	37,800	-5.62%	-0.22%
GAS	112,000	-3.86%	-0.17%
VHM	59,500	-2.62%	-0.14%
VPB	30,300	-3.50%	-0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	57,100	-6.39%	-0.38%
PVS	25,700	-8.54%	-0.33%
SHS	12,400	-5.34%	-0.17%
NVB	24,800	-3.88%	-0.16%
CEO	30,000	-6.25%	-0.15%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ITA	6,070	-6.90%	30,440,300
NKG	22,550	0.00%	29,128,300
VND	20,000	-6.54%	28,135,800
HPG	23,000	-2.34%	25,025,500
SSI	22,550	-5.05%	23,212,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,700	-8.54%	16,375,566
SHS	12,400	-5.34%	9,042,635
IDC	57,100	-6.39%	8,408,248
KLF	2,100	-4.55%	7,436,722
PVC	19,800	-10.00%	4,431,931

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NKG	22,550	0.00%	665.6
VND	20,000	-6.54%	587.1
HPG	23,000	-2.34%	585.9
VPB	30,300	-3.50%	574.1
STB	24,350	-1.42%	557.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	57,100	-6.39%	496.1
PVS	25,700	-8.54%	441.3
CEO	30,000	-6.25%	130.7
SHS	12,400	-5.34%	115.8
PVC	19,800	-10.00%	92.0

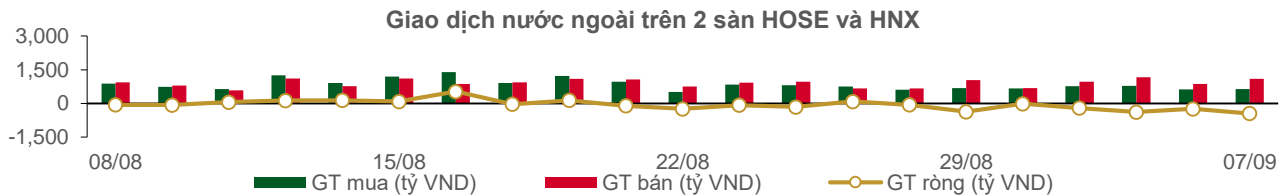
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	2,360,720	195.00
TPB	6,844,000	191.63
EIB	5,517,000	166.67
SAM	10,162,361	129.96
MBB	5,420,000	129.46

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,700,080	100.70
GKM	300,000	11.26
TIG	300,000	4.02
DTK	21,300	0.29
MVB	6,000	0.12

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.95	622.50	40.46	1,070.65	(12.51)	(448.14)
HNX	1.01	23.69	1.11	22.99	(0.10)	0.70
Tổng 2 sàn	28.96	646.19	41.57	1,093.64	(12.61)	(447.44)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HDB	26,100	2,135,100	57.19
MSN	112,000	435,500	49.58
VNM	75,700	593,800	45.74
NVL	83,800	486,700	40.28
VCB	80,000	476,800	38.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,700	603,800	16.07
IDC	57,100	32,700	1.98
TNG	25,600	51,100	1.35
DL1	6,000	130,000	0.78
TV4	17,700	34,100	0.60

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	23,000	3,793,100	88.86
VND	20,000	3,989,600	83.79
STB	24,350	2,716,100	67.50
SSI	22,550	2,248,400	51.95
VCB	80,000	579,400	47.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	57,100	190,900	11.15
SHS	12,400	600,000	7.75
PVS	25,700	62,000	1.70
TIG	12,900	60,300	0.80
TV4	17,700	21,100	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	26,100	1,710,400	45.82
VNM	75,700	439,000	33.81
POW	14,000	1,342,900	19.09
MSN	112,000	106,000	12.10
HSG	21,500	267,200	5.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,700	541,800	14.36
TNG	25,600	51,000	1.35
DL1	6,000	130,000	0.78
HLD	45,500	11,500	0.55
VCS	74,000	4,600	0.35

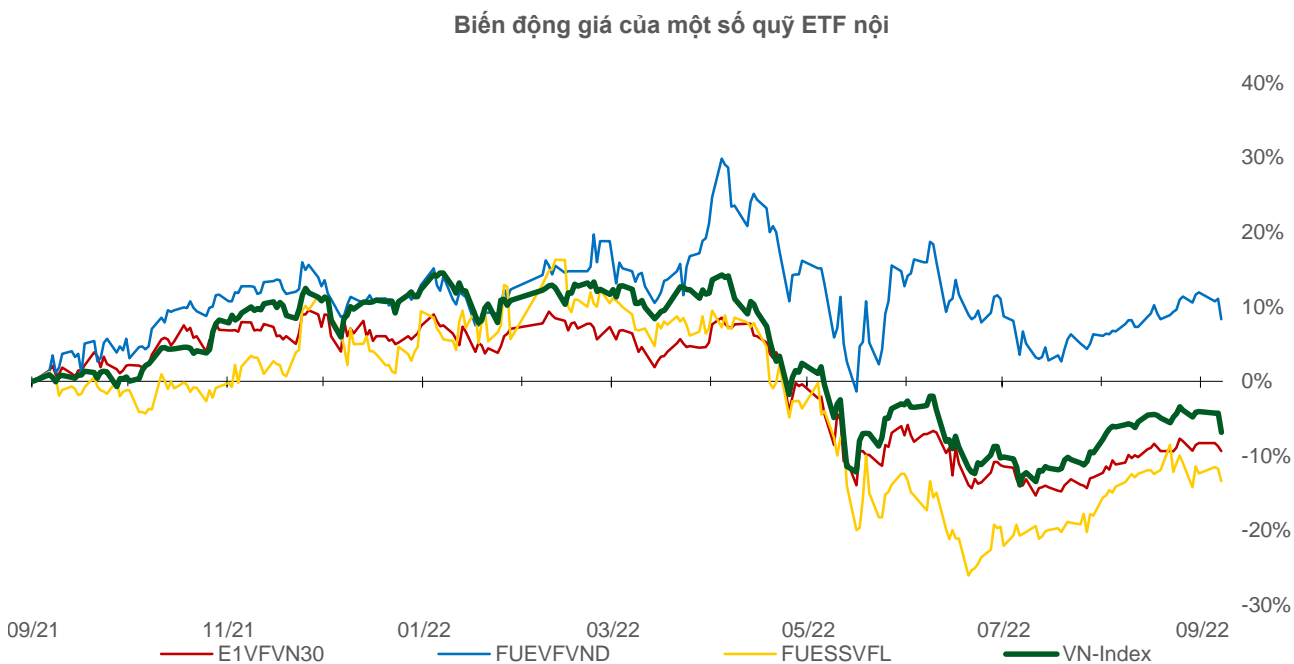
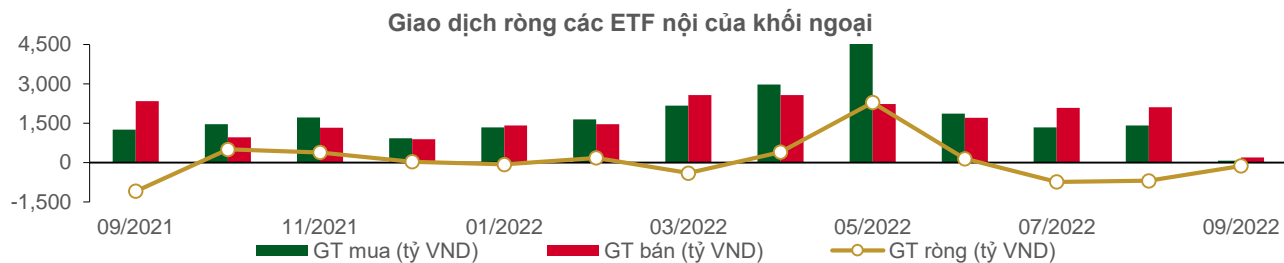
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	20,000	(3,589,900)	(75.39)
HPG	23,000	(2,264,900)	(52.95)
STB	24,350	(2,022,700)	(50.19)
SSI	22,550	(1,856,000)	(42.84)
GEX	23,800	(1,280,500)	(31.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,100	(158,200)	(9.17)
SHS	12,400	(596,000)	(7.70)
TIG	12,900	(60,300)	(0.80)
HHG	3,100	(118,700)	(0.37)
API	23,100	(6,900)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,800	-0.7%	1,237,900	27.00	E1VFN30	4.52	24.01	(19.49)
FUEMAV30	15,050	-2.1%	149,200	2.26	FUEMAV30	1.99	2.15	(0.16)
FUESSV30	16,240	0.3%	5,400	0.09	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	20,960	1.6%	7,800	0.16	FUESSV50	0.01	0.07	(0.07)
FUESSVFL	17,800	-1.9%	46,500	0.83	FUESSVFL	0.19	0.49	(0.30)
FUEVFN30	26,900	-2.5%	891,100	24.28	FUEVFN30	9.92	22.55	(12.63)
FUEVN100	16,420	-2.3%	257,000	4.28	FUEVN100	0.51	4.09	(3.58)
FUEIP100	9,160	-2.0%	56,000	0.52	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,300	-2.4%	55,200	0.46	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			2,706,100	59.88	Tổng cộng	17.35	53.65	(36.30)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	50	0.0%	0	13	24,300	0	(50)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	160	-64.4%	36,110	42	24,300	110	(50)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,000	-2.0%	16,580	61	24,300	324	(676)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,700	-5.6%	43,070	96	24,300	819	(881)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	300	-38.8%	18,340	13	84,000	150	(150)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,080	-10.7%	3,100	91	84,000	521	(559)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,040	1.0%	1,130	128	84,000	576	(464)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,670	-4.6%	24,120	96	84,000	583	(1,087)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,270	-4.7%	77,620	96	84,000	2,006	(1,264)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	20	-33.3%	1,910	14	26,100	1	(19)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	20	-33.3%	2,740	19	26,100	5	(15)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	420	-4.6%	8,260	43	26,100	182	(238)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	360	-2.7%	6,250	118	26,100	116	(244)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,630	0.6%	15,220	91	26,100	953	(677)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,470	0.7%	1,000	202	26,100	825	(645)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	800	-12.1%	10	93	26,100	415	(385)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	800	0.0%	10	184	26,100	357	(443)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	30	-25.0%	30,820	44	23,000	0	(30)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	2,160	14	23,000	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	3,320	13	23,000	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	10	-50.0%	640	19	23,000	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	80	-27.3%	45,900	30	23,000	1	(79)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	30	0.0%	12,460	43	23,000	0	(30)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	50	-16.7%	11,570	42	23,000	0	(50)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	240	-7.7%	168,970	111	23,000	61	(179)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	670	-11.8%	81,230	54	23,000	120	(550)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	250	-13.8%	22,720	118	23,000	50	(200)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	570	-8.1%	116,760	202	23,000	260	(310)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,290	-4.6%	60,010	110	23,000	1,502	(788)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,770	-10.6%	22,360	110	23,000	548	(1,222)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	850	6.3%	150	93	23,000	245	(605)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	920	-4.2%	120	184	23,000	222	(698)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	7,400	28	35,300	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	6,730	19	35,300	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	96,620	13	35,300	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	200	-20.0%	18,550	61	35,300	27	(173)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,080	-10.0%	2,740	91	35,300	517	(563)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,020	-6.4%	59,790	202	35,300	479	(541)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,030	-12.7%	23,480	110	35,300	368	(662)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,690	0.0%	0	93	35,300	411	(1,279)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	660	0.0%	0	184	35,300	189	(471)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	380	-5.0%	5,250	13	23,000	69	(311)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	40	0.0%	660	19	23,000	0	(40)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	940	4.4%	4,700	61	23,000	232	(708)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	790	-14.1%	11,240	54	23,000	126	(664)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	620	-6.1%	31,350	26	23,000	546	(74)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	760	-2.6%	1,540	118	23,000	489	(271)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,170	-5.2%	16,890	110	23,000	1,206	(964)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	0.0%	65,870	14	112,000	0	(20)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	200	-37.5%	128,590	30	112,000	139	(61)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	940	-16.8%	8,880	61	112,000	632	(308)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	750	-19.4%	10	111	112,000	513	(237)	113,150	19.9	27/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2206	530	-11.7%	24,200	118	112,000	218	(312)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	124	112,000	567	(773)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	930	-13.9%	14,600	30	112,000	680	(250)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,100	-16.7%	110	202	112,000	751	(349)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,110	-15.3%	310	128	112,000	1,226	116	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,700	0.0%	10	93	112,000	1,076	(624)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,270	0.0%	510	184	112,000	694	(576)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	990	-29.3%	12,140	13	70,700	871	(119)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	410	-16.3%	2,020	19	70,700	312	(98)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	490	-23.4%	65,490	30	70,700	436	(54)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	870	-7.5%	83,330	61	70,700	334	(536)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,320	-6.4%	9,270	124	70,700	224	(1,096)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,070	-10.8%	1,820	61	70,700	411	(659)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,090	-17.1%	15,950	110	70,700	1,268	(822)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	980	-3.9%	1,630	96	70,700	735	(245)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,020	2.0%	5,120	184	70,700	722	(298)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	90	12.5%	86,840	28	83,800	5	(85)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	40	-33.3%	1,970	19	83,800	12	(28)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	140	16.7%	43,020	13	83,800	41	(99)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	880	6.0%	3,440	111	83,800	358	(522)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	880	3.5%	10	118	83,800	298	(582)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	124	83,800	490	(510)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,000	-16.0%	10	202	83,800	540	(460)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	800	-15.8%	10	93	83,800	292	(508)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	750	-6.3%	10	184	83,800	251	(499)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	480	28	53,800	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	20	0.0%	20	13	53,800	0	(20)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	440	-4.4%	370	118	53,800	150	(290)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	760	0.0%	110	202	53,800	364	(396)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,550	0.8%	23,150	13	111,000	2,112	(438)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	700	0.0%	3,110	26	111,000	504	(196)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	640	-13.5%	1,760	118	111,000	445	(195)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	950	-5.0%	300	124	111,000	217	(733)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	840	-17.7%	390	128	111,000	765	(75)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	170	0.0%	47,450	69	14,000	45	(125)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	720	-5.3%	24,730	202	14,000	438	(282)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,560	-3.7%	13,800	128	14,000	1,770	210	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,320	-4.4%	450	93	14,000	609	(711)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	670	-27.2%	10	96	14,000	359	(311)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	700	-9.1%	1,000	184	14,000	399	(301)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	820	0.0%	540	215	14,000	354	(466)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	142,510	14	24,350	1	(19)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	30	50.0%	39,510	13	24,350	4	(26)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	20	0.0%	4,480	19	24,350	0	(20)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	160	6.7%	2,610	43	24,350	30	(130)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	310	10.7%	150	42	24,350	19	(291)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	550	-1.8%	321,170	61	24,350	256	(294)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	540	-5.3%	150,710	111	24,350	370	(170)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,000	-12.3%	242,140	54	24,350	513	(487)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	510	-3.8%	116,440	118	24,350	311	(199)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,250	-4.3%	9,120	124	24,350	1,638	(612)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,250	-4.6%	18,530	202	24,350	884	(366)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	1,320	25.7%	60	93	24,350	487	(833)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	-50.0%	22,430	13	37,550	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	120	-20.0%	21,420	30	37,550	7	(113)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	240	-25.0%	60	42	37,550	8	(232)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	430	-15.7%	107,060	61	37,550	90	(340)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	900	-1.1%	480	128	37,550	378	(522)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,260	-16.0%	4,400	110	37,550	882	(1,378)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,050	-10.0%	5,080	110	37,550	1,628	(1,422)	34,000	3.0	26/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2201	20	100.0%	2,400	13	27,300	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	530	-18.5%	20,690	51	27,300	466	(64)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	750	-3.9%	5,790	202	27,300	542	(208)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	56,440	14	59,500	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	50.0%	5,910	13	59,500	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	30	0.0%	0	19	59,500	0	(30)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	250	0.0%	0	42	59,500	6	(244)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	430	-10.4%	4,920	61	59,500	59	(371)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	300	-11.8%	18,410	111	59,500	42	(258)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	220	-8.3%	17,090	118	59,500	6	(214)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	640	-5.9%	23,500	202	59,500	177	(463)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	2,000	-3.4%	152,770	96	59,500	270	(1,730)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	620	-17.3%	500	184	59,500	183	(437)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	20	100.0%	3,040	14	62,500	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	60	-14.3%	700	30	62,500	0	(60)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	50	-16.7%	42,810	43	62,500	0	(50)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	30	-25.0%	1,500	12	62,500	0	(30)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	10	-50.0%	50,110	13	113,900	0	(10)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	530	-11.7%	39,510	111	113,900	87	(443)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	770	-7.2%	420	202	113,900	160	(610)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	500	-31.5%	10	93	113,900	94	(406)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	600	-25.9%	10	184	113,900	151	(449)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	30	-57.1%	15,410	14	75,700	0	(30)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	730	-16.1%	72,560	30	75,700	588	(142)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	460	-8.0%	4,120	43	75,700	126	(334)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	620	-16.2%	310	42	75,700	220	(400)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,260	-6.0%	1,230	202	75,700	671	(589)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,100	0.0%	10	93	75,700	392	(708)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	900	0.0%	10	184	75,700	333	(567)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	40	0.0%	36,670	13	30,300	0	(40)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	310	-22.5%	10,480	69	30,300	104	(206)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	30	-40.0%	10,480	12	30,300	0	(30)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	490	-21.0%	71,330	61	30,300	66	(424)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,280	-9.2%	16,900	128	30,300	808	(472)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,060	-7.6%	146,650	96	30,300	1,202	(858)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	790	-14.1%	39,140	93	30,300	272	(518)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	20	0.0%	16,430	13	27,650	0	(20)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	0.0%	41,990	30	27,650	15	(95)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	150	25.0%	10	43	27,650	9	(141)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	90	-10.0%	130	43	27,650	17	(73)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	640	0.0%	19,360	61	27,650	225	(415)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	360	-2.7%	146,890	111	27,650	153	(207)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	870	-3.3%	14,370	91	27,650	422	(448)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	630	-3.1%	132,020	202	27,650	349	(281)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	920	-10.7%	10,330	128	27,650	838	(82)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	750	-11.8%	10	184	27,650	321	(429)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	80,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	37,800	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,350	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	37,550	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	23,000	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	24,300	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	30,300	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	26,100	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,300	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	17,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	24,500	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
LPB	HOSE	15,550	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
SHB	HOSE	14,650	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	18,700	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	112,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,250	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	31,550	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	37,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,800	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,750	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,200	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	83,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,650	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	71,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	21,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,200	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	22,550	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	87,600	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	44,900	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,650	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	35,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	39,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	28,350	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4

Bản tin chứng khoán

MPC	UPCOM	44,490	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	49,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	87,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	70,700	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	111,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	85,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	70,100	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	40,450	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,630	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912